

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP TUYÊN BÌNH

KẾ HOẠCH

KẾ HOẠCH

SẢN XUẤT KINH DOANH

VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2018

VA TÀI CHÍNH NĂM 2018

Tuyên Quang, ngày 4 tháng 08 năm 2017

Số: 04/CT-XDKH

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 8 năm 2017

KẾ HOẠCH
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2018

Kính gửi: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-CT ngày 09/03/2012 của UBND tỉnh Tuyên Quang “V/v chuyển Công ty lâm nghiệp Tuyên Bình thành Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình”;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh “V/v giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017”;

Thực hiện Văn bản số 808/SKH-THKH ngày 19/7/2017 của Sở KH&ĐT tỉnh Tuyên Quang “V/v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018”;

Căn cứ vào tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và ước tính thực hiện cả năm 2017;

Căn cứ vào năng lực, điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2018 với nội dung như sau:

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017:

1. Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng :

1.1. Trồng rừng sản xuất kinh doanh:

- Kế hoạch: 160,0 ha đơn vị đã thực hiện 6 tháng đầu năm 140,0 ha, đạt 87,5% KH, ước thực hiện cả năm 170,0 ha, đạt 106,25% KH.

1.2. Chăm sóc rừng:

Thực hiện việc chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đạt 100% KH.

1.3. Bảo vệ rừng:

- Kế hoạch: 1.170,3 ha, ước thực hiện cả năm 1.197,5 ha, đạt 102,32% KH (đã trừ diện tích khai thác năm 2017).

2. Khai thác và tiêu thụ sản phẩm:

2.1. Khai thác:

Gỗ rừng trồng: KH giao: 10.000 m³ thực hiện 6 tháng: 8.940,55 m³, đạt 89,4 % KH, ước thực hiện cả năm 10.000 m³ đạt 100% KH.

2.2. Dịch vụ và phục vụ:

- Cây giống lâm nghiệp: Ước thực hiện cả năm: 327.300 cây.

Trong đó: - Keo hạt: 37.300 cây

- Keo hom: 250.000 cây

- Keo mô: 40.000 cây

2.3. Tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh thu tiêu thụ SP:

+ Kế hoạch: 7.200,69 Tr.đ. Ước cả năm: 11.540,61 Tr.đ, đạt 160,27% KH.

+ Thực hiện 6 tháng : 7.735,03 Tr.đ, đạt 107,42 % KH.

- Lợi nhuận thực hiện:

+ Kế hoạch: 190,69 Tr.đ. Ước cả năm: 230,04 Tr.đ, đạt 120,63 % KH.

+ Thực hiện 6 tháng: 153,14 % Tr.đ, đạt 80,3 % KH.

2.4. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách NN:

- Kế hoạch: 1.444,36 Tr.đ Ước cả năm: 1.420,05 Tr.đ, đạt 98,32% KH.

- Thực hiện 6 tháng: 726,21 Tr.đ, đạt 50,28% KH

Trong đó các khoản thuế:

- Kế hoạch giao 184,39 Tr.đ, thực hiện 6 tháng 108,21 Tr.đ, đạt 58,68% KH, Ước thực hiện cả năm 191,05 Tr.đ, đạt 103,61% KH.

3. Nhận xét, đánh giá.

3.1. Những mặt tồn tại:

Do ảnh hưởng của mưa bão, sâu bệnh hại dẫn đến một số lô rừng trồng còn kém chất lượng, sản lượng khai thác m³/ha còn thấp, doanh thu đạt thấp, sản xuất kinh doanh chưa có lãi, thiếu bền vững.

Chưa hoàn thiện thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở Công ty và đội lâm nghiệp Tân Hồng.

Việc giải quyết tranh chấp, lấn chiếm, chặt phá, san ủi đất rừng Công ty chưa được giải quyết triệt để.

3.2. Những mặt làm được:

Mặc dù tài chính hiện rất khó khăn, song công ty đã cố gắng duy trì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, trồng rừng 6 tháng đạt 8,75% so với kế hoạch, chăm sóc bảo vệ diện tích rừng trồng các năm đảm bảo quy trình kỹ thuật.

Phối hợp với Trung tâm khuyến nông Quốc gia, Trung tâm khuyến nông tỉnh, Sở NN & PTNT tỉnh thực hiện dự án trồng 42 ha, trồng rừng gỗ lớn bằng loài cây keo lai nuôi cây mô tại xã Xuân Vân và xã Trung Trực,

Phối hợp với Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học Lâm nghiệp thực hiện dự án trồng khảo nghiệm các giống mới 04 ha tại xã Tân Tiến.

Tiếp tục duy trì chứng chỉ rừng (FSC).

Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của Công ty đối với nhà nước và người lao động: cấp bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ...

Thực hiện bốn phân thêm phân hữu cơ của Công ty TNHH Miwon Việt Nam.

Thực hiện lộ trình chuyển đổi công ty thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên theo Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 Quyết định phê duyệt đề án, sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình.

B. KẾ HOẠCH SXKD VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2018.

Căn cứ Văn bản số 808/SKH-THKH ngày 19/7/2017 của Sở KH&ĐT tỉnh Tuyên Quang “V/v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018”;

Căn cứ tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2017 và định hướng phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang theo nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh;

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình xây dựng và trình các cấp thẩm định, phê duyệt kế hoạch sản xuất năm 2018 gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

1. Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng:

+ Trồng rừng:

Kế hoạch năm 2018 đơn vị xây dựng trên cơ sở căn cứ vào diện tích đất trống còn phải trồng rừng, và diện tích rừng trồng sau khai thác, khả năng lao động hiện còn và số lao động nông nhàn tại các xã Kiến thiết, Trung trực, Xuân vân, Tân Long, Tân Tiến, Tràng Đà...., khả năng huy động đầu tư tài chính, giống cây trồng, vật tư, phân bón Công ty xây dựng kế hoạch trồng mới 180 ha rừng.

Trong đó: Trồng rừng sản xuất kinh doanh : 180 ha

+ Chăm sóc rừng trồng:

Chăm sóc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình toàn bộ diện tích rừng trồng sản xuất kinh doanh hiện có của các năm thứ nhất, năm thứ hai, năm thứ ba.....

+ Bảo vệ rừng sản xuất: 1.236,6 ha.

+ Sản xuất ươm cây giống: 390.000 cây

- Keo hom: 200.000 cây

- Keo hạt: 100.000 cây

- Keo mô: 90.000 cây

Sản xuất đủ cây giống phục vụ cho trồng rừng sản xuất kinh doanh 180 ha và dịch vụ cung cấp cho trồng rừng sản xuất của nhân dân trên địa bàn.

2. Khai thác, dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm:

2.1. Khai thác gỗ rừng trồng: 143,4 ha: 10.000 m³.

2.2. Tiêu thụ sản phẩm:

- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm: 12.000,03 triệu đồng

- Lợi nhuận kế hoạch: 250,01 triệu đồng

2.3. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: 185,8 triệu đồng (thấp hơn so với ước thực hiện 2017 là do khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào).

(Có biểu chi tiết kèm theo)

3. Thuyết minh cơ sở xây dựng kế hoạch:

3.1. Kế hoạch trồng rừng:

Căn cứ vào đối tượng đất trồng hiện có trên địa bàn quản lý và thực hiện kế hoạch khai thác rừng trồng của năm 2017, dự kiến kế hoạch khai thác năm 2018. Cân đối nguồn nhân lực lao động của công ty và lực lượng lao động nông nhân các xã trong địa bàn.

3.2. Kế hoạch khai thác:

Căn cứ vào diện tích rừng trồng đến tuổi thành thực công nghệ, Công ty khai thác và hợp đồng tiêu thụ sản phẩm gỗ rừng trồng với Công ty TNHH một thành viên vận tải Trung Ngọc, Công ty cổ phần Woodsland Tuyên Quang, Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang, Công ty TNHH Sao Việt Tuyên Quang, Công ty cổ phần NLG An Hòa, các cơ sở chế biến trong và ngoài tỉnh.

3.3. Gieo ươm cây giống:

Căn cứ vào dự kiến kế hoạch trồng rừng sản xuất kinh doanh của đơn vị, làm dịch vụ cung cấp cây giống cho nhân dân trên địa bàn.

4. Các giải pháp thực hiện kế hoạch:

4.1 Sắp xếp, tinh giảm, bố trí hợp lý các phòng nghiệp vụ, đội sản xuất phải chuyên sâu, tinh thông nhạy bén, linh hoạt đáp ứng được nhu cầu thực tế.

4.2. Tiếp tục kiện toàn duy trì công nhân bảo vệ tại các đơn vị trực thuộc công ty, đảm bảo quản lý chặt chẽ tài sản của Công ty, vốn liên doanh, ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm lâm luật.

4.3. Quản lý tốt diện tích rừng, đất rừng, tài sản, nguồn vốn được nhà nước giao, cho thuê.

4.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghiêm quy trình kỹ thuật và các hạng mục lâm sinh theo quy định. Nghiêm cấm việc trồng xen cây màu làm ảnh hưởng đến chất lượng rừng trồng.

4.5. Tiếp tục thực hiện cơ chế giao khoán, trồng rừng liên doanh đảm bảo rừng có chủ thực sự, gắn quyền và trách nhiệm của người nhận khoán đến sản phẩm cuối cùng, đảm bảo quyền lợi của các bên.

4.6. Chuyển đổi loài cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng những diện tích không thể trồng được Keo tai tượng, keo lai, keo mô thì chuyển sang trồng Bạch đàn. Đảm bảo phù hợp với thổ nhưỡng, tránh sâu bệnh hại.

4.7. Thực hiện trồng rừng kinh doanh NLG bằng loài cây keo hom mật độ dày đối với những lô rừng có tầng đất mỏng, đá lẫn nhiều.

4.8. Xây dựng, hoàn thiện hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng. Hoàn thiện hợp đồng giao khoán và giao đối tượng sản xuất ngay từ đầu năm kế hoạch cụ thể đến từng đơn vị.

4.9. Tiếp tục thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và duy trì CCR (FSC) đảm bảo cung cấp ra thị trường sản phẩm gỗ có chứng chỉ FSC.

4.10. Phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng tăng cường công tác tuyên truyền vận động, giáo dục Luật bảo vệ rừng và phát triển rừng, QLBR, PCCCR. Tăng cường các giải pháp quản lý tốt đất lâm nghiệp theo Chỉ thị số 04/2008/CT-UBND; Quyết định số 11/2008/QĐ-UBND ngày 23/7/2008 của UBND tỉnh, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm trong việc sử dụng đất lâm nghiệp.

5. Đề xuất và kiến nghị:

5.1. Đề nghị Chính phủ có cơ chế chính sách hỗ trợ các Công ty lâm nghiệp được vay vốn trồng rừng với lãi suất thấp và được trả lãi, gốc vào cuối chu kỳ.

5.2. Đề nghị Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét giảm thiểu các thủ tục hành chính vay vốn phát triển lâm nghiệp để các doanh nghiệp sớm tiếp cận được nguồn vốn vay.

5.3. Đề nghị UBND tỉnh, các sở ban ngành, ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư & phát triển Việt Nam - chi nhánh Tuyên Quang xem xét giãn nợ, khoan nợ đối với các khoản vay đến hạn phải trả (do Công ty chưa được tháo gỡ những tồn tại vốn vay từ những năm trước nên chưa có nguồn trả nợ).

5.4. Đề nghị UBND tỉnh Tuyên Quang có chính sách khuyến khích hỗ trợ, đầu tư vào trồng rừng sản xuất cho các Công ty lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định.

5.5. Đề nghị các sở, ngành, tập huấn, hướng dẫn Công ty thực hiện các Thông tư, hướng dẫn các quy định của nhà nước về: chế độ tiền lương, thưởng, nộp thuế, BHXH, BHYT, ATVSLĐ, PCCN, QLVR, PCCC.

5.6. Đề nghị các cấp chính quyền, các ngành chức năng làm tốt công tác tuyên truyền vận động, giáo dục, đến mọi người dân Luật quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Phối hợp giải quyết triệt để tình trạng lấn, chiếm đất lâm nghiệp, chặt phá rừng trồng, QLVR, PCCC.

Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch năm 2017, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và tài chính năm 2018.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (Báo cáo);
- Sở tài chính;
- Sở NN&PTNT;
- Cục thuế tỉnh;
- Cục thống kê;
- Lưu: KT, VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH

ST T	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	T.HIỆN NĂM 2016	NĂM 2017			DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2018	SO SÁNH %		
				KẾ HOẠCH	TH 6 THÁNG	ƯỚC TH CẢ NĂM		TH 2017 SO VỚI THỰC HIỆN 2016	UTH 2017SO VỚI KH 2017	KH 2018 SO VỚI UTH 2017
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/1	7=4/2	8=5/4
1	Sản lượng sản phẩm sản xuất (chủ yếu)									
1.1	Trồng rừng sản xuất	ha								
	+ Trồng rừng kinh doanh	"	164,60	160,00	140,00	170,00	180,00	103,28	106,25	105,88
1.2	Bảo vệ rừng trồng	"								
	+ Rừng trồng	"	1.170,30	1.170,30	1.147,50	1.197,50	1.234,10	102,32	102,32	103,06
1.3	Gỗ NLG									
	- Số lượng	m ³	10.456,7	10.000,00	8.940,55	10.000,00	10.000,00	95,63	100,00	100,00
	- Giá thành sản xuất (ĐVSP)	tr.đg/m ³	0,61	0,65	0,65	0,65	0,65	105,86	100,42	100,00
1.4	Gỗ chẻ biền									
	- Số lượng	m ³			1.834,16	3.000,00	3.000,00			100,00
	- Giá thành sản xuất (ĐVSP)	tr.đg/m ³			1,23	1,23	1,23			100,00
1.5	Cây keo hạt									
	- Số lượng	1000 cây	348,84	300,00	37,30	37,30	100,00	10,69	12,43	268,10
	- Giá thành sản xuất (ĐVSP)	tr.đg/1000c	0,56	0,60	0,71	0,71	0,71	127,27	119,00	100,00
1.6	Cây keo hom									
	- Số lượng	1000 cây	411,61	250,00	64,70	250,00	200,00	60,74	100,00	80,00
	- Giá thành sản xuất (ĐVSP)	tr.đg/1000c	0,78	0,90	1,20	1,20	1,20	153,79	133,11	100,00
1.7	Cây keo mô									
	- Số lượng	1000 cây			26,26	40,00	90,00			225,00
	- Giá thành sản xuất (ĐVSP)	tr.đg/1000c			1,58	1,58	1,58			100,00
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ (chủ yếu)	ĐVSP								
2.1	Gỗ NLG									
	- Số lượng	m ³	10.456,7	10.000,0	6.483,03	10.000,00	10.000,0	95,63	100,00	100,00
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/m ³	0,65	0,69	0,79	0,79	0,79	121,54	114,49	100,00
2.2	Gỗ chẻ biền									
	Số lượng	m ³			1.834,16	2.500,00	2.700,00			108,00
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/m ³			1,33	1,37	1,37			100,00
2.6	Cây keo hạt									
	- Số lượng	1000 cây	348,84	300,00	37,30	37,30	100,00	10,69	12,43	268,10
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c	0,56	0,82	0,77	0,77	0,77	136,72	93,88	100,00
2.7	Cây keo hom									
	- Số lượng	1000 cây	411,61	250,00	64,70	250,00	200,00	60,74	100,00	80,00
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c	0,93	1,37	1,43	1,43	1,43	153,23	104,01	100,00
2.8	Cây keo mô									
	- Số lượng				26,26	40,00	90,00			225,00
	- Giá bán (ĐVSP)	tr.đg/1000c			2,90	2,90	2,90			100,00
3	Tổng doanh thu	Tr.đ	9.409,93	7.200,69	7.735,03	11.540,61	12.000,03	122,64	160,27	103,98
	Tr.đó: Doanh thu HBKD	"	9.095,48	6.980,69	7.588,63	11.360,61	11.885,03	124,90	162,74	104,62
	DT khác		298,55	220,0	146,4	180,0	115,0	60,29	81,82	63,89
4	Tổng chi phí	"	9.108,86	7.010,00	7.581,89	11.310,57	11.750,01	124,17	161,35	103,89
	Tr.đó: Chi phí từ hoạt động SXKD	"	9.035,40	6.878,00	7.581,89	11.310,57	11.750,01	125,18	164,45	103,89
5	Tổng lợi nhuận (lãi,lỗ)	"	301,07	190,69	153,14	230,04	250,01	76,41	120,63	108,68
	Tr.đó: Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	"	60,08	102,69	6,74	50,04	135,01	83,29	48,73	269,81

	Tổng tài sản (MS 270)	"	41.726,15	41.823,21	41.086,21	42.310,33	42.942,59	101,40	101,16	101,49
6.1	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (MS 100)	"	38.118,46	38.350,21	37.583,21	38.880,83	39.658,45	102,00	101,38	102,00
6.2	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (MS 200)	"	3.607,69	3.473,00	3.503,00	3.429,50	3.284,14	95,06	98,75	95,76
	Tr.đó: - Tài sản cố định (MS210)	"	408,30	467,36	367,80	327,00	246,00	80,09	69,97	75,23
	- Giá trị hao mòn lũy kế	"	751,65	834,07	792,30	832,95	913,95	110,82	99,87	109,72
7	Tổng nguồn vốn (MS430)	"	41.726,15	41.756,27	41.086,21	42.310,33	42.942,59	101,40	101,33	101,49
7.1	Nguồn vốn chủ sở hữu (MS400)	"	6.725,35	6.676,71	6.725,35	6.725,35	6.725,38	100,00	100,73	100,00
	- Nguồn vốn quỹ (MS410)	"	6.650,42	6.480,52	6.650,42	6.650,42	6.650,42	100,00	102,62	100,00
	+ Nguồn vốn kinh doanh (MS411)	"	6.583,48	6.434,75	6.583,48	6.583,48	6.583,48	100,00	102,31	100,00
	+ Quỹ đầu tư phát triển (MS414)	"	66,94	45,77	66,94	66,94	66,94	100,00	146,26	100,00
	+ Nguồn vốn đầu tư XDCB (MS417)	"								
7.2	Nguồn kinh phí và quỹ khác (MS 417)	"	74,93	196,19	74,93	74,93	74,96	100,00	38,19	100,04
	Tr.đó: Quỹ DP trợ cấp mất việc làm (MS 421)	"								
8	Công nợ	"								
8.1	Tổng nợ phải thu (MS130)	"	1.692,55	1.323,10	1.726,40	1.658,69	1.575,76	98,00	125,36	95,00
	Tr.đó: Nợ khó đòi	"		332,38						
8.2	Tổng số nợ phải trả (MS300)	"	35.000,80	35.079,56	34.360,86	35.584,98	36.217,21	101,67	101,44	101,78
	Tr.đó:	"								
	Nợ ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả (MS 310)	"	21.963,92	20.925,00	20.865,73	21.827,53	20.736,15	99,38	104,31	95,00
	- Nợ quá hạn	"								
9	Tổng số lao động trong danh sách	Người								
	Tr.đó: - Lao động có việc làm thường xuyên	"	79,00	79,00	75,00	75,00	75,00	94,94	94,94	100,00
	- Lao động thời vụ	"	58,00	58,00	58,00	58,00	58,00	100,00	100,00	100,00
10	Tổng quỹ lương	Tr.đ	6.289,33	5.583,60	3.102,00	6.204,00	6.384,00	98,64	111,11	102,90
11	Lương bình quân (đồng/người/tháng)	"	5,595	5,70	5,80	5,80	6,00	103,66	101,75	103,45
12	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	"	5,617	5,90	5,80	5,80	6,00	103,26	98,31	103,45
13	Các khoản phải nộp	"	1.515,13	1.444,36	726,21	1.427,05	1.421,80	94,19	98,80	99,63
13.1	Thuế các loại	"	245,47	184,39	108,21	191,05	185,80	77,83	103,61	97,25
	- Thuế giá trị gia tăng	"	28,96	22,00	14,63	16,48	7,24	56,90	74,91	43,93
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	82,05	38,14	30,63	46,01	50,00	56,08	120,63	108,68
	- Tiền thuê đất	"	121,90	122,06	60,95	121,90	121,90	100,00	99,87	100,00
	- Thuế thu nhập cá nhân	"	4,42	-		4,00	4,00	90,46		100,00
	- Thuế, phí khác	"	8,14	2,19	2,00	2,66	2,66	32,69	121,46	100,00
17	Bảo hiểm XH,BHYT,BHTN	"	1.269,66	1.259,97	618,00	1.236,00	1.236,00	97,35	98,10	100,00

CĂN CỨ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Dự kiến KH 2018
I	ĐẦU RA		
1	Sản lượng hàng hoá, dịch vụ chịu thuế bán ra		
	- Sản phẩm A	Sp	
	- Sản phẩm B		
2	Giá tính thuế (giá bán chưa có thuế GTGT)	Tr.đồng	
	- Sản phẩm A		
	- Sản phẩm B		
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	12.000,03
a	Doanh thu không chịu thuế GTGT		11.885,03
b	Doanh thu chịu thuế GTGT		115,00
	- Sản phẩm A		
	- Sản phẩm B		
4	Thuế suất thuế GTGT		
	- Sản phẩm A	%	
	- Sản phẩm B	"	
5	Thuế GTGT đầu ra	Tr.đồng	11,50
	- Sản phẩm A		
	- Sản phẩm B		
II	ĐẦU VÀO		
1	Tổng chi phí sản xuất kinh doanh (theo yêu cầu chi tiế	Tr.đồng	11.750,01
	- Nguyên nhiên vật liệu		7.801,37
	- Khấu hao TSCĐ		81,00
	- Tiền công, tiền lương, các khoản có tính chất lương		2.631,64
	- BHXH, BHYT, BHTN		1.236,00
2	Chi mua sắm TSCĐ	Tr.đồng	
III	THUẾ GTGT ĐẦU VÀO		
1	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu	Tr.đồng	42,60
a	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
b	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ trong nước		42,60
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 3%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		42,60
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
2	Thuế GTGT đầu vào	Tr.đồng	4,26
a	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
b	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ trong nước		4,26
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 3%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 5%		
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 10%		4,26
	Giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 20%		
IV	THUẾ GTGT PHẢI NỘP (1.5-III.2)	Tr.đồng	7,24

DỰ KIẾN XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP

(Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh)

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình

Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng

STT	Chỉ tiêu	Kết quả năm 2016	Doanh nghiệp tự xếp loại			Thẩm định của cơ quan cấp trên
			Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ % năm 2018/năm 2017	
Chỉ tiêu 1	Tổng doanh thu (tr.đồng hoặc tấn, kwh)	9.409,93	11.540,61	12.000,03	103,98	
Chỉ tiêu 2	Lợi nhuận thực hiện (Tr.đồng)	301,07	230,04	250,01	108,68	
	Vốn nhà nước bình quân (Tr.đồng)	6.576,06	6.576,06	6.576,06	100,00	
	Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trên vốn nhà nước %	4,58	3,50	3,80	108,68	
Chỉ tiêu 3	Khả năng thanh toán nợ đến hạn					
	Tài sản ngắn hạn (triệu đồng)	38.118,46	38.880,83	39.658,45	102,00	
	Nợ ngắn hạn (triệu đồng)	21.963,92	21.827,53	20.736,15	95,00	
	Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (lần)	1,74	1,78	1,91	107,37	
	Nợ quá hạn (triệu đồng)					
Chỉ tiêu 4	Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành	A	A	A		
	Xếp loại doanh nghiệp	B	A	A		

Người lập biểu

LHB

Lê Thị Thu Hà

Giám đốc doanh nghiệp

[Signature]

